|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ TÀI CHÍNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| Số: /TTr-BTC  **(Dự thảo lần 2**  **ngày 10/6/2021)** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày tháng 6 năm 2021* |

**TỜ TRÌNH**

**Về dự thảo Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022**

Kính gửi: Chính phủ.

Thực hiện Nghị quyết số 122/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIV; Nghị quyết số 974/2020/UBTVQH14 ngày 13/7/2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội (UBTVQH). Bộ Tài chính xin trình Chính phủ những nội dung chủ yếu của dự thảo Nghị quyết của UBTVQH, dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2022, như sau:

**I. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN; MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM; ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH; QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI, QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ:**

**1. Căn cứ pháp lý và sự cần thiết:**

Thực hiện Luật NSNN số 83/2015/QH13: Khoản 5 Điều 20 (nhiệm vụ, quyền hạn của UBTVQH): *Quyết định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ NSNN*; khoản 11 Điều 25 (nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ): *Xây dựng các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách trình UBTVQH quyết định làm căn cứ xây dựng dự toán, phân bổ ngân sách cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương và các địa phương;* khoản 2 Điều 26 (nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính): *Xây dựng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên của NSNN...trình Chính phủ quy định hoặc quy định theo phân cấp của Chính phủ để thi hành thống nhất trong cả nước.* Nghị quyết số 974/2020/UBTVQH14 ngày 13/7/2020 của UBTVQH sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 343/2017/UBTVQH14: Khoản 1 Điều 11: *Chính phủ xây dựng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ NSNN (bao gồm chi ĐTPT vốn NSNN và chi thường xuyên) đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, các tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương; trình UBTVQH trước ngày 30 tháng 6 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn và kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn trước.* Nghị quyết số 122/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIV: *Kéo dài thời kỳ ổn định NSNN giai đoạn 2017-2020 sang năm 2021. Lùi thời gian ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên sang năm 2021 để áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách mới* và các văn bản hướng dẫn, giao Bộ Tài chính xây dựng trình Chính phủ báo cáo UBTVQH ban hành Nghị quyết về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN cho năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách (giai đoạn tới bắt đầu từ năm 2022), trên cơ sở đó trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022 làm căn cứ để xây dựng dự toán, phân bổ ngân sách cho các Bộ, địa phương thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025, tăng cường hiệu quả quản lý, nâng cao tính minh bạch trong phân bổ, sử dụng nguồn vốn chi thường xuyên NSNN là có căn cứ pháp lý.

Trong quá trình thực hiện, các căn cứ, tiêu chí tính định mức phân bổ chi thường xuyên năm 2017 được áp dụng cho năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2021 bên cạnh những kết quả tích cực, cũng đã bộc lộ những điểm không còn phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ trong giai đoạn 2022 - 2025.

Thực hiện chủ trương cơ cấu lại thu - chi NSNN và nợ công theo Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 19/6/2017 của Chính phủ; sắp xếp bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, sắp xếp lại các đơn vị hành chính cấp huyện, xã, tinh giản biên chế theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW, thực hiện đề án cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW cần thiết có những điều chỉnh trong việc phân bổ nguồn lực NSNN, trong đó có chi thường xuyên cho các bộ, cơ quan Trung ương và địa phương.

Thực hiện Luật NSNN và Nghị quyết số 122/2020/QH14 của Quốc hội, cần thiết phải xây dựng và ban hành Nghị quyết của UBTVQH về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2022 và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2022 để thay thế cho Nghị quyết số 266/2016/UBTVQH14 ngày 4/10/2016 của UBTVQH (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 266), Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắt là Quyết định số 46) hết hiệu lực, làm căn cứ xây dựng dự toán NSNN giai đoạn 2022 - 2025.

**2. Quan điểm, mục tiêu:**

2.1 Quan điểm:

- Đảm bảo phù hợp với quy định của Luật NSNN và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan (Luật đầu tư công, các luật chuyên ngành); đảm bảo các mục tiêu quan trọng về NSNN theo Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

- Tập trung khắc phục những vướng mắc và kế thừa những mặt tích cực của nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2017, đảm bảo khả thi trong tổ chức thực hiện.

- Phù hợp khả năng cân đối ngân sách và yêu cầu thực hiện cơ cấu lại chi NSNN; tăng quyền hạn và trách nhiệm, tính chủ động của các Bộ, địa phương trong quản lý NSNN; khuyến khích địa phương tiết kiệm chi thường xuyên để tăng chi đầu tư, chủ động bố trí dự toán nhiệm vụ chi để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; nhiệm vụ sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới khu vực sự nghiệp công theo yêu cầu Nghị quyết số 18, 19, 27-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương khóa XII.

2.2 Mục tiêu:

Việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2022 cùng với nguyên tắc, tiêu chí và định mức chi đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025 là cơ sở để Chính phủ trình Quốc hội dự toán NSNN, phương án phân bổ NSTW năm 2022, trong đó việc xác định dự toán chi thường xuyên của các bộ, cơ quan trung ương; xác định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa NSTW và NSĐP và số bổ sung cân đối từ NSTW cho NSĐP (nếu có).

Căn cứ Nghị quyết của UBTVQH và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên của NSĐP năm 2022 trình Hội đồng nhân dân quyết định, làm cơ sở cho việc xây dựng dự toán chi NSĐP, đảm bảo đúng quy định của Luật NSNN.

**3. Quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết của UBTVQH và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ:**

Thực hiện quy định của Luật NSNN, Nghị quyết số 122/2020/QH14 của Quốc hội, Nghị quyết số 974/2020/UBTVQH14 của UBTVQH; phân công của Chính phủ tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2021 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2021; Chương trình công tác của Chính phủ năm 2021; Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 870/QĐ-BTC ngày 29/4/2021 về việc thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập xây dựng định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2022 gồm đại diện của các bộ, ngành, địa phương có liên quan.

Đồng thời, để phục vụ cho việc xây dựng các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2022, trên cơ sở đánh giá việc thực hiện Nghị quyết số 266 và Quyết định số 46, Bộ Tài chính đã xây dựng dự thảo hồ sơ trình Chính phủ kèm theo Nghị quyết của UBTVQH ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022 và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022.

Dự thảo hồ sơ trình Chính phủ đã được gửi lấy ý kiến của các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương bằng văn bản (số 5667 và số 5668/BTC-NSNN ngày 31/5/2021); đồng thời xin ý kiến rộng rãi các tổ chức, cá nhân trên cổng thông tin điện tử Chính phủ và Website của Bộ Tài chính.

Đến hết ngày 10/6/2021, Bộ Tài chính đã nhận được ý kiến tham gia của 10/47 Bộ, cơ quan trung ương và 46/63 địa phương về dự thảo Hồ sơ trình Chính phủ đề xuất phương án xây dựng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022.

Nhìn chung, các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương đánh giá cao quá trình chuẩn bị của Bộ Tài chính và cơ bản nhất trí với các nội dung báo cáo tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 266, Quyết định số 46 và dự thảo hồ sơ trình Chính phủ và dự thảo Nghị quyết của UBTVQH ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022 và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022.

Trên cơ sở tiếp thu, giải trình ý kiến của các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương, Bộ Tài chính đã hoàn chỉnh dự thảo hồ sơ trình Chính phủ gửi Bộ Tư pháp để thẩm định dự thảo Nghị quyết của UBTVQH về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2022 (Văn bản số ......../BTC-NSNN ngày ..../6/2021).

Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số ......./BCTĐ-BTP ngày ..../6/2021, Bộ Tài chính đã tiếp thu hoàn chỉnh dự thảo trình Chính phủ đề xuất trình UBTVQH ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2022.

Cụ thể như sau:

**II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 266 VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 46:**

**1. Đánh giá kết quả đạt được**:

Các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2017 đã đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối NSNN, NSTW cơ bản đảm bảo nguồn lực tài chính ngân sách để các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an sinh xã hội, phòng chống thiên tai, dịch bệnh, đảm bảo quốc phòng, an ninh, đối ngoại của quốc gia và từng cấp chính quyền địa phương.

Tiêu chí, định mức chi thường xuyên lấy tiêu chí dân số là chủ yếu đã khuyến khích sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế theo chủ trương của Đảng, Nhà nước.

Tiêu chí, định mức chi thường xuyên là rõ ràng, dễ tính toán, đảm bảo công khai, minh bạch và công bằng trong phân bổ chi thường xuyên NSNN.

**2. Một số tồn tại, vướng mắc**:

- Qua thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020 và kéo dài sang năm 2021, một số chủ trương, chính sách lớn (như: cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công; tiền lương; chính sách bảo trợ xã hội; Nghị quyết số 19-NQ/TW[[1]](#footnote-1) của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII,...) đã được sửa đổi, bổ sung, chỉ số giá cả đã tăng lên,...Do vậy, một số định mức phân bổ chi thường xuyên của các bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương không còn phù hợp với giai đoạn 2022-2025, cần phải điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

- Nghị quyết số 18-NQ/TW[[2]](#footnote-2) đã chỉ ra *“việc phân bổ kinh phí thường xuyên theo biên chế**chưa gắn với kết quả và hiệu quả hoạt động của các tổ chức, cơ quan, đơn vị**là một trong những nguyên nhân làm tăng biên chế”*.

- Định mức phân bổ ngân sách đối với các địa phương căn cứ theo tiêu chí dân số là chủ yếu, nhưng vẫn còn chi tiết, cụ thể về các tiêu chí bổ sung sẽ phức tạp, không tạo cho các địa phương được chủ động phân bổ NSĐP theo lĩnh vực, nhiệm vụ cho phù hợp với điều kiện thực tế ở địa phương;

- Tiêu chí phân vùng để phân bổ ngân sách hiện nay cần bổ sung, sửa đổi theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 cần phân định lại vùng kinh tế trong phân bổ ngân sách cho phù hợp yêu cầu Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII; Nghị quyết số 88/2019/QH14 của Quốc hội[[3]](#footnote-3).

**III. YÊU CẦU, NGUYÊN TẮC VÀ CÁC NỘI DUNG CHÍNH TRONG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI, QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ:**

**1. Yêu cầu:**

- Xây dựng định mức chi thường xuyên NSNN năm 2022 phù hợp với khả năng cân đối NSNN năm 2022 và giai đoạn 2022- 2025.

- Thúc đẩy cơ cấu lại thu - chi NSNN và nợ công theo Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị, tăng chi đầu tư phát triển, tiết kiệm chi thường xuyên, thực hiện sắp xếp bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, sắp xếp lại các đơn vị hành chính cấp huyện, xã, tinh giản biên chế theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW, thực hiện đề án cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW.

Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả NSNN; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn đảm bảo chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hoá, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế - xã hội.

- Tiêu chí, định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN phải rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện và kiểm tra; góp phần triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, dành nguồn cho chi đầu tư phát triển; đảm bảo công bằng, công khai và minh bạch; từng bước phù hợp với thông lệ quốc tế.

**2. Nguyên tắc xây dựng hệ thống định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN:**

- Đối với các bộ, cơ quan trung ương:

+ Đối với lĩnh vực chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể: Bộ Tài chính trình Chính phủ theo 02 phương án:

**Phương án 1:** Căn cứ yêu cầu Nghị quyết 18-NQ/TW về việc *“Nghiên cứu sửa đổi quy định và thực hiện việc phân bổ ngân sách chi thường xuyên đối với các tổ chức, cơ quan, đơn vị trong hệ thống chính trị”*, thực hiện bỏ việc xây dựng định mức phân bổ định mức chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể của các Bộ, cơ quan trung ương theo biên chế mà xây dựng dự toán chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể đối với các Bộ, cơ quan trung ương căn cứ chức năng, nhiệm vụ, khối lượng công việc của từng Bộ, cơ quan Trung ương và các chế độ, chính sách chi ngân sách để xây dựng dự toán chi ngân sách hằng năm báo cáo Chính phủ trình Quốc hội phê duyệt.

**Phương án 2:** Cơ bản kế thừa các quy định tại Nghị quyết số 266 và Quyết định số 46, có điều chỉnh tăng ở mức phù hợp để các Bộ, cơ quan trung ương đảm bảo các nhiệm vụ chi theo các chế độ, tiêu chuẩn quy định. Theo đó, dự toán chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể của các Bộ, cơ quan trung ương gồm 03 phần: (1) Định mức tính theo biên chế; (2) Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương (sau đây gọi chung là quỹ lương) và (3) Chi đặc thù ngoài định mức

+ Đối với các lĩnh vực sự nghiệp, quy định mức phân bổ căn cứ theo chủ trương tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập tại Nghị quyết 19-NQ/TW của Trung ương; các quy định của Chính phủ về giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và quy định về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Đối với chi an ninh, quốc phòng: Cơ bản kế thừa quy định như tại Nghị quyết số 266 và Quyết định số 46 và có bổ sung cho phù hợp yêu cầu của giai đoạn 2021-2025, như sau: *“Đối với nhiệm vụ chi quốc phòng, an ninh của ngân sách trung ương, căn cứ nhiệm vụ đảm bảo an ninh, quốc phòng kế hoạch 2021-2025 và chiến lược đến năm 2030 để xác định các nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ đối với con người, nhiệm vụ đặc thù của quốc phòng, an ninh và ưu tiên bố trí cân đối ngân sách trung ương hàng năm, Chính phủ trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định dự toán chi thường xuyên”*.

- Đối với NSĐP:

+ Định mức tiếp tục lấy tiêu chí dân số là tiêu chí chính, có điều chỉnh phân vùng theo quy định của pháp luật hiện hành; sửa đổi, bổ sung định mức các tiêu chí bổ sung đối với từng lĩnh vực chi ngân sách để phù hợp với thực tế và đảm bảo tính đặc thù đối với từng vùng, từng địa phương.

+ Đảm bảo nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ chính sách do cơ quan có thẩm quyền đã ban hành đến ngày 31/5/2021[[4]](#footnote-4) và đảm bảo tính đủ mức tiền lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng.

+ Định mức phân bổ ngân sách chi thường xuyên xác định tổng chi thường xuyên, trong đó chi tiết sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề, sự nghiệp khoa học và công nghệ để Quốc hội quyết định; các địa phương căn cứ vào tổng mức chi thường xuyên và tình hình thực tế của địa phương để xây dựng định mức phân bổ chi thường xuyên của NSĐP cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

**3. Kết cấu và các nội dung chủ yếu của dự thảo Nghị quyết của UBTVQH:**

Chương I: Quy định chung: Quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

Chương II: Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022: Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, quy định giao Chính phủ quy định chi tiết định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2022.

Chương III: Điều khoản thi hành: Quy định áp dụng định mức để xây dựng dự toán ngân sách năm 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025.

**4. Kết cấu và các nội dung chủ yếu của dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ:**

Điều 1: Ban hành kèm theo Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022.

Điều 2: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

Điều 3: Nguyên tắc áp dụng định mức.

Điều 4: Tổ chức thực hiện.

Điều 5: Hiệu lực thi hành.

Điều 6: Trách nhiệm thi hành.

**5. Nội dung chủ yếu định mức phân bổ chi thường xuyên của NSNN năm 2022**

**5.1. Đối với các Bộ, cơ quan Trung ương**

5.1.1 Đối với lĩnh vực chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể (phương án 2):

a) Về tiêu chí phân bổ:

Phần lớn ý kiến của các Bộ, cơ quan trung ương đều đánh giá cao việc xây dựng hệ thống định mức phân bổ dựa trên tiêu chí biên chế được giao, tăng tính chủ động của các đơn vị trong việc điều hành hằng năm.

Đồng thời, nhiều nhiệm vụ chi mang tính chất chung của tất cả các cơ quan được tính toán gắn với từng biên chế (như: tiêu chuẩn máy móc trang thiết bị, văn phòng phẩm, các chế độ khen thưởng, công tác phí,...).

Với những ưu điểm đó, hệ thống nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ năm 2022 tiếp tục kế thừa giai đoạn trước, được xác định căn cứ theo số biên chế được giao đối với mỗi cơ quan, có phân bậc theo quy mô biên chế, đảm bảo sự công bằng, minh bạch trong công tác xây dựng dự toán.

b) Về đối tượng áp dụng: Cơ bản kế thừa quy định tại Nghị quyết số 266 và Quyết định số 46, như sau:

- Đối với khối các Văn phòng: Không áp dụng định mức phân bổ chi thường xuyên theo biên chế được giao; dự toán chi NSNN hằng năm được xác định trên cơ sở các tiêu chuẩn, chế độ chi tiêu và các nhiệm vụ đặc thù của các cơ quan này.

- Đối với các cơ quan trung ương còn lại, tiếp tục xây dựng định mức phân bổ tính theo quy mô biên chế phân theo 02 nhóm cơ quan:

+ Nhóm các cơ quan Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp (áp dụng chung cả khối cơ quan Bộ và Tổng cục Thi hành án dân sự), Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Chính phủ: Tiếp tục áp dụng định mức ưu tiên cao hơn.

Riêng Bộ Tư pháp, điều chỉnh theo hướng áp dụng chung một định mức đối với cả khối cơ quan Bộ Tư pháp và Tổng cục Thi hành án dân sự để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ chung của Bộ.

+ Đối với các Bộ, cơ quan khác: xây dựng định mức theo phương thức tính theo từng bậc biên chế.

- Các Hội đặc thù, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp được NSNN hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

- Riêng đối với các cơ quan, đơn vị có cơ chế tài chính đặc thù:

Tại Nghị quyết số 129/2020/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về phân bổ NSTW năm 2021 quy định: *“Tiếp tục thực hiện cơ chế tài chính đặc thù được cấp có thẩm quyền quy định đối với một số cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước cho tới khi thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Ban chấp hành Trung ương”[[5]](#footnote-5)*. Tuy nhiên, đến nay, các cấp có thẩm quyền chưa quyết định cụ thể về cơ chế quản lý tài chính sẽ áp dụng với các cơ quan này kể từ sau thời điểm thực hiện tiền lương mới theo Nghị quyết số 27-NQ/TW.

Năm 2021, phương án phân bổ NSTW được thông qua đã yêu cầu các đơn vị có cơ chế tài chính đặc thù tiết kiệm chi tối thiểu 15% so với năm 2020.

Trên tinh thần yêu cầu các cơ quan, đơn vị có cơ chế tài chính đặc thù tiếp tục triệt để tiết kiệm như các Bộ, cơ quan trung ương khác, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định như sau: *“Đối với các cơ quan, đơn vị đang áp dụng cơ chế tài chính đặc thù theo quy định của cấp có thẩm quyền, mức bố trí dự toán chi thường xuyên năm 2022 căn cứ quy định về cơ chế tài chính, đánh giá tình hình thực hiện dự toán năm 2021 và yêu cầu tiết kiệm tối thiểu 10% chi thường xuyên (ngoài quỹ lương và các khoản chi cho con người)”*.

c) Về nội dung của định mức: Bộ Tài chính trình Chính phủ cơ bản giữ như quy định tại Nghị quyết số 266 và Quyết định số 46, theo đó, dự toán chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể của các Bộ, cơ quan trung ương gồm 03 phần:

(i) Chi quỹ lương của số biên chế được giao.

(ii) Định mức phân bổ tính theo biên chế, đã bao gồm:

- Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, Đoàn thể trong cơ quan.

- Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi xây dựng, rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi hoạt động kiểm tra, giám sát.

- Chi tiền lương, tiền công lao động và chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định.

- Kinh phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng, tài sản phục vụ công tác chuyên môn; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định.

(iii) Các khoản chi đặc thù ngoài định mức[[6]](#footnote-6):

- Các khoản chi đặc thù chung cho các cơ quan trung ương, gồm: Đóng niên liễm; kinh phí đối ứng của các dự án; chi thuê trụ sở; kinh phí hỗ trợ xây dựng các dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; chi mua ô tô, sửa chữa lớn trụ sở.

- Các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt của một số bộ, cơ quan trung ương: Chi cho cơ quan Việt Nam ở nước ngoài; kinh phí đảm bảo hoạt động hệ thống phòng xét xử của ngành Tòa án vàmột số nhiệm vụ đặc thù của các cơ quan tư pháp theo quy định của pháp luật; kinh phí đảm bảo hoạt động cho số xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước.

- Các nhiệm vụ đặc thù khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

d) Về phân bậc quy mô biên chế:

- Về chỉ tiêu biên chế được giao: Tại các Nghị quyết số 39-NQ/TW, Nghị quyết số 18-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương và Kết luận số 17-NQ/TW mới chỉ đưa ra các tỷ lệ cắt giảm biên chế đến năm 2021.

- Về phân bậc biên chế: Kế thừa quy định tại Nghị quyết số 266 và Quyết định số 46 được phân bậc thành 04 nhóm theo quy mô biên chế, gồm: dưới 100 biên chế; từ biên chế thứ 101 đến biên chế thứ 500; từ biên chế thứ 501 đến biên chế thứ 1.000 và từ biên chế thứ 1.001 trở lên.

đ) Về các bậc định mức cụ thể:

Thực tế định mức theo Quyết định 46 đang kết cấu kinh phí chi cho mỗi hợp đồng lao động (bao gồm tiền lương, các khoản đóng góp theo lương và chi hoạt động) tính theo lương cơ sở 1,21 triệu đồng/tháng. Nay, mức tiền lương cơ sở đã lên 1,49 triệu đồng/tháng (tăng khoảng 23%), cùng một số khoản chi hoạt động phát sinh tăng do điều chỉnh chế độ, tăng giá một số mặt hàng thiết yếu.

So với thời điểm ban hành định mức phân bổ năm 2017, chỉ số giá tiêu dùng từ năm 2017 đến năm 2021 tăng khoảng 14,3%, giá cả một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu (như điện, nước, xăng dầu,…) cũng như nhiều chế độ chi tiêu đã được điều chỉnh tăng (như: chế độ công tác phí tăng khoảng 30%,…), Bộ Tài chính trình Chính phủ điều chỉnh tăng định mức phân bổ chi thường xuyên khoảng 10% để bù đắp một phần nhu cầu kinh phí tăng thêm của các Bộ, cơ quan trung ương.

Tổng hợp các yếu tố điều chỉnh tăng như trên, định mức phân bổ lĩnh vực chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể của các Bộ, cơ quan trung ương năm 2022 từ 57-72 triệu đồng/biên chế/năm, theo từng bậc biên chế như sau:

*Đơn vị: Triệu đồng/biên chế/năm*

| **STT** | **Bậc biên chế** | **Định mức năm 2022** | **Định mức theo Quyết định 46** | **So sánh**  **(%)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | Các cơ quan Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Chính phủ | 72 | 55 | 131% |
| **2** | Các cơ quan còn lại áp dụng phương pháp lũy thoái theo bậc biên chế: |  |  |  |
| - | Từ 100 biên chế trở xuống | 70 | 54 | 130% |
| - | Từ biên chế thứ 101 đến 500 | 65 | 50 | 130% |
| - | Từ biên chế thứ 501 đến 1.000 | 61 | 48 | 127% |
| - | Từ biên chế thứ 1.001 trở lên | 57 | 45 | 127% |

Trong năm 2022, tiếp tục yêu cầu các Bộ, cơ quan trung ương rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế theo chủ trương, định hướng của cấp có thẩm quyền, chủ động sắp xếp các nhiệm vụ chi và nguồn kinh phí đảm bảo thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ được giao. Tiết kiệm thêm bình quân 10% chi thường xuyên NSNN (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) so với dự toán năm 2021.

5.1.2. Đối với các lĩnh vực sự nghiệp:

Căn cứ Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; các quy định của Chính phủ về giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và quy định về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định như sau:

*“Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 cho các lĩnh vực sự nghiệp căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương khóa XII, Nghị định số ... sửa đổi Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và các quy định của pháp luật về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công”.*

**5.2. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:**

5.2.1. Tiêu chí dân số

(1) Dân số của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được xác định theo số liệu dân số trung bình năm 2022 (dự kiến trên cơ sở dân số năm 2019, 2020 do Bộ KH&ĐT cung cấp, ước tính năm 2021).

(2) Phân 04 vùng dân số như sau:

Căn cứ Nghị quyết số 88/2019/QH14 của Quốc hội, Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025 và Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 4/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025[[7]](#footnote-7), các quyết định của Thủ tướng Chính phủ công nhận các huyện, xã đảo, Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của UBTVQH và Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 7/5/2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị[[8]](#footnote-8), Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; Bộ Tài chính đề xuất điều chỉnh phân 04 vùng dân số như sau:

a) Vùng đặc biệt khó khăn, gồm:

- Toàn bộ dân số ở các xã, phường, thị trấn, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (xã khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn thuộc khu vực I, II) và dân số ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

- Đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn thuộc khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được xác định theo danh sách tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 4/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ; đơn vị thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được xác định theo quyết định công nhận danh sách của Ủy ban Dân tộc.

- Đơn vị hành chính xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được xác định theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

b) Vùng khó khăn, gồm: Dân số ở các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được xác định theo danh sách tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 4/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ (không kể dân số các thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, II) và dân số ở các xã thuộc vùng hải đảo (không kể dân số các xã hải đảo theo Quyết định số 131/QĐ-TTg; phường, thị trấn thuộc vùng hải đảo).

c) Vùng đô thị: Bao gồm dân số các đơn vị hành chính phường, thị trấn còn lại (không kể dân số phường, thị trấn thuộc vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn).

d) Vùng khác còn lại: Bao gồm dân số các đơn vị hành chính xã thuộc khu vực còn lại.

(3) Dân số trung bình năm 2022 phân vùng theo trình độ phát triển:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) dự kiến dân số trung bình năm 2022[[9]](#footnote-9) của cả nước, từng địa phương gửi Bộ Tài chính và các địa phương để làm tiêu chí tính định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022.

- Ủy ban Dân tộc có trách nhiệm ban hành Quyết định phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn gửi Bộ Tài chính và các địa phương để thực hiện phân vùng dân số theo trình độ phát triển.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Căn cứ dân số trung bình năm 2022 và danh sách các xã khu vực I, khu vực II, khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn được cấp có thẩm quyền phê duyệt tự xác định và chịu trách nhiệm tính toán dân số từng vùng.

5.2.2. Định mức dự toán chi thường xuyên NSĐP năm 2022

*Phương án 1:* Kế thừa quy định tại Nghị quyết số 266/2016/UBTVQH13 và Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg, Bộ Tài chính tiếp tục xây dựng định mức phân bổ chi tiết theo 13 lĩnh vực chi thường xuyên. Cơ sở của việc đề xuất này được căn cứ khoản 2 Điều 38 Luật NSNN, chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị ở địa phương được phân cấp theo 13 lĩnh vực chi; việc phân định định mức theo từng lĩnh vực chi nhằm mục tiêu định hướng cho UBND cấp tỉnh trình HĐND cấp tỉnh để ban hành hệ thống nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ chi thường xuyên của NSĐP chi tiết theo từng lĩnh vực, đảm bảo đủ kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ chi đã được Trung ương ban hành, đồng thời chú trọng ưu tiên kinh phí cho các lĩnh vực chi quan trọng.

*Phương án 2:* Phân bổ định mức chi thường xuyên theo 03 nhóm, sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề; khoa học và công nghệ và các sự nghiệp còn lại. Cơ sở của việc đề xuất này được căn cứ khoản 4 Điều 19 Luật NSNN, Quốc hội quyết định tổng số chi NSNN, bao gồm chi NSTW và chi NSĐP, chi tiết theo chi đầu tư phát triển, chi dự trữ quốc gia, chi thường xuyên, chi trả nợ lãi, chi viện trợ, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, dự phòng ngân sách. Trong chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên có mức chi cụ thể cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề, khoa học và công nghệ. Do vậy, chỉ thiết kế định mức theo 03 nhóm, để tạo chủ động hơn cho các địa phương căn cứ khả năng tài chính - ngân sách và đặc điểm tình hình ở địa phương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành định mức phân bổ chi NSĐP đảm bảo phù hợp từng cấp chính quyền địa phương, phù hợp tình hình thực tế của từng lĩnh vực chi.

Cụ thể theo 02 phương án như sau:

**5.2.2.1. Phương án 01 (phân bổ 13 lĩnh vực chi thường xuyên)**

Cơ bản tiếp tục kế thừa Nghị quyết số 266 và Quyết định số 46, đồng thời có sửa đổi, bổ sung trong từng lĩnh vực cho phù hợp với nội dung chủ yếu sau:

***(1) Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục gồm:***

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số trong độ tuổi đến trường (từ 18 tuổi trở xuống) như sau:

*Đơn vị tính: đồng/người dân/năm*

| **Vùng** | **Định mức năm 2017** | | **Định mức năm 2022** | | **Mức tăng so định mức 2017 (lần)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức phân bổ | Hệ số so vùng khác còn lại | Mức phân bổ | Hệ số so vùng khác còn lại |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=4/2 |
| Vùng đặc biệt khó khăn | 5.054.400 | 2,00 | 7.202.500 | 1,90 | 1,42 |
| Vùng khó khăn | 3.538.100 | 1,40 | 5.117.600 | 1,35 | 1,45 |
| Đô thị | 2.148.100 | 0,85 | 3.032.600 | 0,80 | 1,41 |
| Vùng khác còn lại | 2.527.200 | 1,00 | 3.790.800 | 1,00 | 1,50 |

Định mức để thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Đảm bảo kinh phí thực hiện lương, phụ cấp và các khoản đóng góp, học bổng học sinh dân tộc nội trú và kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; kinh phí thực hiện nhiệm vụ giảng dạy và học tập, kinh phí thực hiện chương trình đổi mới nội dung sách giáo khoa.

- Đối với Vùng đặc biệt khó khăn hệ số ưu tiên 1,9 lần; vùng khó khăn hệ số ưu tiên 1,35 lần so vùng khác còn lại để thực hiện các chế độ, chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành.

b) Trên cơ sở định mức trên, nếu tỷ lệ chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục (không kể lương và có tính chất lương) nhỏ hơn 19% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục sẽ được bổ sung để đảm bảo mức tối thiểu 19%; đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, học bổng học sinh dân tộc nội trú) tối đa 81% (chưa kể chi từ nguồn thu học phí).Đối với các địa phương có tỷ lệ dân số thuộc vùng đặc biệt khó khăn và vùng khó khăn cao hơn mức bình quân chung của cả nước, quy định chi khác đảm bảo tỷ lệ tối thiểu là 20%.

c) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, được xác định trên cơ sở số đối tượng thực tế, mức hỗ trợ theo chế độ quy định gồm:

- Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non;

- Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật;

- Kinh phí hỗ trợ học sinh phổ thông trung học vùng đặc biệt khó khăn;

- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

- Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập;

- Kinh phí hỗ trợ học sinh, sinh viên cao đẳng, trung cấp;

- Kinh phí hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người;

- Kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm.

***(2) Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề gồm:***

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (trừ dân số 18 tuổi trở xuống) như sau:

*Đơn vị tính: đồng/người dân/năm*

| **Vùng** | **Định mức năm 2017** | | **Định mức năm 2022** | | **Mức tăng so định mức 2017 (lần)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức phân bổ | Hệ số so vùng khác còn lại | Mức phân bổ | Hệ số so vùng khác còn lại |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=4/2 |
| Vùng đặc biệt khó khăn | 205.000 | 2,00 | 292.200 | 1,90 | 1,43 |
| Vùng khó khăn | 143.500 | 1,40 | 207.600 | 1,35 | 1,45 |
| Đô thị | 92.200 | 0,90 | 123.000 | 0,80 | 1,33 |
| Vùng khác còn lại | 102.500 | 1,00 | 153.800 | 1,00 | 1,50 |

Định mức chi trên được xác định trên cơ sở kế thừa định mức phân bổ theo Quyết định số 46, đồng thời tăng mức chi để thực hiện các nhiệm vụ:

- Đảm bảo kinh phí thực hiện lương, phụ cấp và các khoản đóng góp và kinh phí thực hiện tăng quy mô, chất lượng và các loại hình đào tạo.

- Đối với vùng đặc biệt khó khăn, hải đảo hệ số ưu tiên 1,9 lần; vùng khó khăn hệ số ưu tiên 1,35 lần so với vùng khác còn lại để tăng cường đào tạo và đào tạo nghề cho đồng bào miền núi, dân tộc, đào tạo cán bộ cơ sở xã, phường, thị trấn và tăng quy mô đào tạo, nhất là đào tạo giáo viên phục vụ sự nghiệp giáo dục trên địa bàn miền núi.

***(3) Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế gồm:***

a) Định mức phân bổ theo nhiệm vụ:

- Tiếp tục đảm bảo chế độ mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng (trẻ em dưới 6 tuổi; người thuộc hộ gia đình nghèo, người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo; người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật; người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hằng tháng; học sinh, sinh viên; cựu chiến binh; người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước; người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào; thanh niên xung phong; dân công hỏa tuyến) được thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Đưa vào định mức chế độ, chính sách mua thẻ BHYT cho các đối tượng người thuộc hộ gia đình cận nghèo; người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình theo quy định của Luật BHYT (Nghị quyết số 266 chưa có quy định): mặc dù theo chế độ quy định, Nhà nước chỉ hỗ trợ khi đối tượng tham gia mua BHYT, các đối tượng tham gia thay đổi hàng năm, đến nay hầu hết các địa phương đều tích cực triển khai các biện pháp thực hiện BHYT toàn dân, hỗ trợ thêm từ NSĐP để đẩy nhanh số lượng người tham gia BHYT (trong đó có các đối tượng trên). Tuy nhiên, do biến động các đối tượng này hàng năm ở từng địa phương trong giai đoạn 2017-2020 cơ bản ổn định, nên kiến nghị đưa vào định mức chi thường xuyên trong cân đối NSĐP.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đối với các cơ sở y tế khám chữa bệnh, phải thực hiện tăng cường tự chủ và được thanh toán kinh phí khám chữa bệnh qua BHYT. Vì vậy, để đảm bảo kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp đặc thù của ngành y tế; tăng kinh phí thực hiện Nghị quyết 18/2008/QH12 của Quốc hội đảm bảo nguồn thực hiện công tác y tế dự phòng; đồng thời, xác định ưu tiên đối với vùng đặc biệt khó khăn hệ số ưu tiên 1,9 lần; vùng khó khăn hệ số ưu tiên 1,35 lần so vùng khác còn lại để thực hiện các chế độ khám chữa bệnh đối với vùng miền núi, vùng cao theo các chế độ, chính sách đã ban hành; đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn về dân số và gia đình; định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình theo tiêu chí dân số như sau:

*Đơn vị tính: đồng/người dân/năm*

| **Vùng** | **Định mức năm 2017** | | **Định mức năm 2022** | | **Mức tăng so định mức 2017 (lần)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức phân bổ | Hệ số so vùng khác còn lại | Mức phân bổ | Hệ số so vùng khác còn lại |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=4/2 |
| Vùng đặc biệt khó khăn | 469.100 | 1,90 | 351.850 | 1,90 | 0,75 |
| Vùng khó khăn | 333.300 | 1,35 | 250.000 | 1,35 | 0,75 |
| Đô thị | 182.700 | 0,74 | 148.200 | 0,80 | 0,81 |
| Vùng khác còn lại | 246.900 | 1,00 | 185.200 | 1,00 | 0,75 |

***(4) Định mức phân bổ chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể gồm:***

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

*Đơn vị tính: đồng/người dân/năm*

| **Vùng** | **Định mức năm 2017** | | **Định mức năm 2022** | | **Mức tăng so định mức 2017 (lần)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức phân bổ | Hệ số so vùng khác còn lại | Mức phân bổ | Hệ số so vùng khác còn lại |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=4/2 |
| Vùng đặc biệt khó khăn | 87.100 | 1,80 | 130.700 | 1,80 | 1,50 |
| Vùng khó khăn | 71.600 | 1,48 | 107.400 | 1,48 | 1,50 |
| Đô thị | 52.700 | 1,09 | 79.100 | 1,09 | 1,50 |
| Vùng khác còn lại | 48.400 | 1,00 | 72.600 | 1,00 | 1,50 |

Đối với vùng đồng bào đặc biệt khó khăn hệ số ưu tiên 1,8 lần; vùng khó khăn hệ số ưu tiên 1,48 lần so vùng khác còn lại để đảm bảo nhiệm vụ quản lý hành chính nhà nước trên địa bàn rộng, mật độ dân số thấp (chế độ công tác phí, hội nghị phí, chi phí đi lại,...).

Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có số đơn vị hành chính cấp huyện dưới 10 đơn vị được bổ sung thêm 10% định mức phân bổ theo tiêu chí dân số để tăng nguồn lực cho những địa phương này.

b) Định mức phân bổ theo số đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã:

Các huyện, xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo được phân bổ thêm 3.000 triệu đồng/huyện; 1.200 triệu đồng/xã. Các huyện, xã thuộc vùng khác còn lại được phân bổ 2.500 triệu đồng/huyện; 700 triệu đồng/xã.

c) Đảm bảo chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương theo chế độ quy định.

d) Trên cơ sở định mức nêu tại điểm a, nếu tỷ lệ chi hoạt động (không kể lương và các khoản có tính chất lương) nhỏ hơn 25% so với tổng chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể sẽ được bổ sung để đảm bảo mức tối thiểu 25%; đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) tối đa 75%.

***(5) Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hoá thông tin theo tiêu chí dân số:***

*Đơn vị tính: đồng/người dân/năm*

| **Vùng** | **Định mức năm 2017** | | **Định mức năm 2022** | | **Mức tăng so định mức 2017 (lần)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức phân bổ | Hệ số so vùng khác còn lại | Mức phân bổ | Hệ số so vùng khác còn lại |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=4/2 | |
| Vùng đặc biệt khó khăn | 56.900 | 1,95 | 85.400 | 1,95 | 1,50 |
| Vùng khó khăn | 40.900 | 1,40 | 61.400 | 1,40 | 1,50 |
| Đô thị | 26.600 | 0,91 | 39.900 | 0,91 | 1,50 |
| Vùng khác còn lại | 29.200 | 1,00 | 43.800 | 1,00 | 1,50 |

Đối với vùng đồng bào đặc biệt khó khăn hệ số ưu tiên 1,95 lần; vùng khó khăn hệ số ưu tiên 1,4 lần so vùng khác còn lại để tăng chi thực hiện các chế độ về thông tin, tuyên truyền đối với vùng đồng bào dân tộc theo các chế độ, chính sách đã ban hành; tăng chi do địa bàn rộng, đi lại khó khăn (chế độ công tác phí, chi phí phục vụ cho công tác thông tin, tuyên truyền,...).

(***6) Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn theo tiêu chí dân số:***

*Đơn vị tính: đồng/người dân/năm*

| **Vùng** | **Định mức năm 2017** | | **Định mức năm 2022** | | **Mức tăng so định mức 2017 (lần)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức phân bổ | Hệ số so vùng khác còn lại | Mức phân bổ | Hệ số so vùng khác còn lại |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=4/2 |
| Vùng ĐBKK | 34.200 | 1,94 | 51.300 | 1,94 | 1,50 |
| Vùng khó khăn | 24.600 | 1,40 | 36.900 | 1,40 | 1,50 |
| Đô thị | 15.800 | 0,90 | 23.700 | 0,90 | 1,50 |
| Vùng khác còn lại | 17.600 | 1,00 | 26.400 | 1,00 | 1,50 |

Đối với vùng đặc biệt khó khăn hệ số ưu tiên 1,95 lần; vùng khó khăn hệ số ưu tiên 1,4 lần so vùng khác còn lại do địa bàn rộng, đi lại khó khăn (chế độ công tác phí, chi phí phục vụ cho công tác phát thanh truyền hình ở miền núi, vùng cao khó khăn,...), kinh phí thực hiện tăng thời lượng phát sóng phát thanh, truyền hình bằng tiếng dân tộc.

***(7) Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục thể thao theo tiêu chí dân số:***

*Đơn vị tính: đồng/người dân/năm*

| **Vùng** | **Định mức năm 2017** | | **Định mức năm 2022** | | **Mức tăng so định mức 2017 (lần)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức phân bổ | Hệ số so vùng khác còn lại | Mức phân bổ | Hệ số so vùng khác còn lại |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | 6=4/2 |
| Vùng đặc biệt khó khăn | 26.400 | 1,90 | 39.600 | 1,89 | 1,50 | |
| Vùng khó khăn | 19.500 | 1,40 | 29.300 | 1,40 | 1,50 | |
| Đô thị | 18.600 | 1,34 | 27.900 | 1,33 | 1,50 | |
| Vùng khác còn lại | 13.900 | 1,00 | 20.900 | 1,00 | 1,50 | |

Đối với vùng đặc biệt khó khăn hệ số ưu tiên 1,9 lần; vùng khó khăn hệ số ưu tiên 1,4 lần so vùng khác còn lại do địa bàn rộng, đi lại khó khăn (chế độ công tác phí, chi phí phục vụ cho công tác thể dục thể thao ở miền núi, vùng khó khăn, chế độ đối với các vận động viên, khen thưởng đối với vận động viên có thành tích cao, thực hiện nhiệm vụ phát triển phong trào thể thao quần chúng..).

***(8) Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo đảm xã hội gồm:***

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

*Đơn vị tính: đồng/người dân/năm*

| **Vùng** | **Định mức năm 2017** | | **Định mức năm 2022** | | **Mức tăng so định mức 2017 (lần)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức phân bổ | Hệ số so vùng khác còn lại | Mức phân bổ | Hệ số so vùng khác còn lại |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | 6=4/2 |
| Vùng đặc biệt khó khăn | 57.300 | 1,70 | 86.000 | 1,70 | 1,50 | |
| Vùng khó khăn | 47.200 | 1,40 | 70.800 | 1,40 | 1,50 | |
| Đô thị | 31.000 | 0,92 | 46.500 | 0,92 | 1,50 | |
| Vùng khác còn lại | 33.700 | 1,00 | 50.600 | 1,00 | 1,50 | |

Đối với vùng đặc biệt khó khăn hệ số ưu tiên 1,7 lần; vùng khó khăn hệ số ưu tiên 1,4 lần so vùng khác còn lại để tăng kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số; chế độ bảo đảm xã hội đối với người nghèo.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

- Tiếp tục chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội (theo hệ số hỗ trợ quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/6/2021 của Chính phủ); trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc. Hỗ trợ thêm chế độ thăm hỏi, động viên các gia đình thuộc diện chính sách vào ngày lễ, tết và nâng mức từ 500.000 đồng/gia đình lên 1.000.000 đồng/gia đình.

- Bổ sung tiêu chí hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách xã hội tiền điện; hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số.

***(9) Định mức phân bổ chi quốc phòng gồm:***

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

*Đơn vị tính: đồng/người dân/năm*

| **Vùng** | **Định mức năm 2017** | | **Định mức năm 2022** | | **Mức tăng so định mức 2017 (lần)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức phân bổ | Hệ số so vùng khác còn lại | Mức phân bổ | Hệ số so vùng khác còn lại |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | 6=4/2 |
| Vùng đặc biệt khó khăn | 63.600 | 2,00 | 139.900 | 2,00 | 2,20 | |
| Vùng khó khăn | 44.500 | 1,40 | 97.900 | 1,40 | 2,20 | |
| Đô thị | 31.800 | 1,00 | 70.000 | 1,00 | 2,20 | |
| Vùng khác còn lại | 31.800 | 1,00 | 70.000 | 1,00 | 2,20 | |

Định mức chi trên để thực hiện các nhiệm vụ: đảm bảo kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng do NSĐP thực hiện theo quy định của Luật NSNN năm 2015 và nghị định của Chính phủ về quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh; đảm bảo kinh phí thực hiện chế độ dân quân tự vệ theo Luật Dân quân tự vệ năm 2019.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Các địa phương được bổ sung kinh phí theo mức 1.500 triệu đồng/xã biên giới đất liền, 1.500 triệu đồng/xã đảo, 300 triệu đồng/xã ven biển để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng và quan hệ với các địa phương nước bạn; đối với các địa phương có xã biên giới tiếp giáp biên giới đất liền với 02 tỉnh nước bạn trở lên, mỗi xã biên giới đất liền được phân bổ 2.000 triệu đồng/xã (hệ số 1,33 lần/xã biên giới; tăng 1,8 lần so với Quyết định số 46).

***(10) Định mức phân bổ chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội gồm:***

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

*Đơn vị tính: đồng/người dân/năm*

| **Vùng** | **Định mức năm 2017** | | **Định mức năm 2022** | | **Mức tăng so định mức 2017 (lần)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức phân bổ | Hệ số so vùng khác còn lại | Mức phân bổ | Hệ số so vùng khác còn lại |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | 6=4/2 |
| Vùng đặc biệt khó khăn | 27.600 | 2,00 | 46.900 | 2,00 | 1,70 | |
| Vùng khó khăn | 19.300 | 1,40 | 32.800 | 1,40 | 1,70 | |
| Đô thị | 18.200 | 1,32 | 30.900 | 1,31 | 1,70 | |
| Vùng khác còn lại | 13.800 | 1,00 | 23.500 | 1,00 | 1,70 | |

Định mức chi trên để thực hiện các nhiệm vụ: đảm bảo kinh phí thực hiện nhiệm vụ an ninh, trật tự, an toàn xã hội do NSĐP thực hiện theo quy định của Luật NSNN năm 2015 và nghị định của Chính phủ về quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đảm bảo kinh phí thực hiện chế độ công an xã theo Pháp lệnh công an xã,...

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Các địa phương được bổ sung kinh phí theo mức 1.000 triệu đồng/xã biên giới (tăng 1,7 lần so với Quyết định số 46), 1.000 triệu đồng/xã đảo, 200 triệu đồng/xã ven biển, để thực hiện nhiệm vụ an ninh trật tự và quan hệ với các địa phương nước bạn (đối với xã biên giới); đối với các địa phương có xã biên giới tiếp giáp biên giới đất liền với 02 tỉnh nước bạn trở lên thì mỗi xã biên giới đất liền được phân bổ 1.500 triệu đồng/xã (hệ số 1,5 lần/xã biên giới, tăng 1,8 lần so với Quyết định số 46).

***(11) Mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học và công nghệ:***

Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì xây dựng phương án phân bổ dự toán năm 2022 để phù hợp với nhiệm vụ chi sự nghiệp khoa học, công nghệ của từng địa phương, có sự ưu tiên đối với các địa phương có điều kiện phát triển khoa học, công nghệ.

***(12) Mức phân bổ chi hoạt động kinh tế***:

a) Phân bổ theo nhóm nhiệm vụ:

- Kinh phí hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ sản phẩm công ích thủy lợi được tính trên cơ sở dự toán kinh phí giá dịch vụ sản phẩm công ích thủy lợi năm 2021 được cấp có thẩm quyền quyết định.

- Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa xác định trên cơ sở mức hỗ trợ và diện tích đất trồng lúa Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố theo quy định tại Khoản 2, 3 Điều 7 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP. Ngoài ra, đối với các địa phương có diện tích trồng lúa lớn (diện tích trồng lúa chiếm từ 20% diện tích đất tự nhiên trở lên hoặc có diện tích trồng lúa cao hơn mức bình quân cả nước) được phân bổ thêm 400.000 đồng/ha đất trồng lúa.

- Phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có các đơn vị hành chính đô thị theo mức 140.000 triệu đồng/quận, đô thị loại I (thuộc tỉnh)/năm; 85.000 triệu đồng/đô thị loại II/năm; 24.000 triệu đồng/đô thị loại III/năm; 17.000 triệu đồng/đô thị loại IV/năm; 8.500 triệu đồng/đô thị loại V.

- Hỗ trợ kinh phí duy tu, sửa chữa đường tuần tra biên giới địa phương quản lý với mức 30 triệu đồng/Km.

b)Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

*Đơn vị: đồng/người dân/năm*

| **Vùng** | **Định mức năm 2022** | |
| --- | --- | --- |
| Mức phân bổ | Hệ số so với vùng khác còn lại |
| 1 | 2 | 3 |
| Vùng đặc biệt khó khăn | 876.400 | 2,00 |
| Vùng khó khăn | 657.300 | 1,50 |
| Đô thị | 372.500 | 0,85 |
| Vùng khác còn lại | 438.200 | 1,00 |

***(13) Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường*:**

Phân bổ trên cơ sở tổng dự toán chi sự nghiệp bảo vệ môi trường của NSNN, trong đó NSTW 10%, NSĐP 90% (tăng 5% so với Nghị quyết số 266 và Quyết định số 46). Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường của NSĐP được phân bổ theo các tiêu chí sau:

a) Dành 40% phân bổ theo số dân số đô thị và mật độ dân số (giảm 8% so với Quyết định 46), cụ thể:

- Đối với dân số đô thị đặc biệt hệ số 15; đối với đô thị loại I hệ số 7; đối với đô thị loại II đến IV hệ số 2; vùng khác còn lại hệ số 1;

- Về hệ số theo mật độ dân số: trên 2.000 người/km2 hệ số 15; trên 1.000 - 2.000 người/km2 hệ số 6; trên 750 - 1.000 người/km2 hệ số 2,5; trên 500 - 750 người/km2 hệ số 1,8; từ 500 người/km2 trở xuống hệ số 1.

b) Dành 35% (giảm 5% so với Quyết định 46) phân bổ cho yếu tố tác động môi trường của sản xuất công nghiệp theo quy mô GDP ngành công nghiệp và xây dựng trên địa bàn từng địa phương theo công thức:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chi sự nghiệp môi trường (tỉnh A) | == | Tổng chi sự nghiệp môi trường ngân sách địa phương | x 35%  x | Giá trị GDP ngành công nghiệp và xây dựng trên địa bàn tỉnh A |
| Giá trị GDP ngành công nghiệp và xây dựng toàn quốc | |

(Trong đó giá trị GDP ngành công nghiệp và xây dựng của tỉnh A lấy theo số liệu thực hiện năm 2020 do Tổng cục Thống kê cung cấp)

c) Dành 25% (tăng 13% so với Quyết định 46) phân bổ cho yếu tố tác động từ rừng tự nhiên đảm bảo môi trường thiên nhiên theo diện tích rừng tự nhiên trên địa bàn từng địa phương theo công thức:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chi sự nghiệp môi trường (tỉnh A) | == | Tổng chi sự nghiệp môi trường ngân sách địa phương | x  25%  x | Diện tích rừng tự nhiên của địa phương (ha) |
| Tổng diện tích rừng tự nhiên toàn quốc (ha) |

(Trong đó diện tích rừng tự nhiên của tỉnh A lấy theo số liệu thực hiện năm 2020 do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp).

***(14) Mức phân bổ chi khác của NSĐP*:**

Phân bổ theo tỷ trọng 0,5% tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo định mức phân bổ dự toán chi ngân sách quy định ở trên (từ mục 1 đến mục 13).

***(15) Đối với những địa phương khó khăn hoặc có dân số thấp:***

Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khó khăn hoặc có dân số thấp, được phân bổ thêm theo tỷ lệ phần trăm (%) số chi tính theo định mức dân số như sau: Các địa phương thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long được phân bổ thêm 15%; các địa phương có dân số dưới 550 nghìn dân được phân bổ thêm 20%; các địa phương có dân số từ 550 nghìn dân đến dưới 700 nghìn dân được phân bổ thêm 18%; các địa phương có dân số từ 700 - 1.000 nghìn dân được phân bổ thêm 16%. Trường hợp địa phương đáp ứng từ hai tiêu chí trở lên, chỉ được phân bổ theo tiêu chí hỗ trợ cao nhất.

***(16) Đối với các tỉnh, thành phố có cơ chế, chính sách đặc thù, có tỷ lệ điều tiết về NSTW****:*

Thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh được phân bổ thêm 80% số chi tính theo định mức dân số;

Các thành phố trực thuộc Trung ương còn lại (Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ) được phân bổ thêm 70% số chi tính theo định mức dân số;

Các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Thừa Thiên - Huế:

- Tỉnh Thanh Hóa: Bộ Chính trị đã có Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 5/8/2020 về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó đã giao *“Ban cán sự đảng Chính phủ chỉ đạo: (2) Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù về đầu tư, tài chính, phân cấp quản lý và tổ chức bộ máy, biên chế cho tỉnh Thanh Hóa bảo đảm tính tương đồng với các thành phố lớn khác trong cả nước trình Quốc hội xem xét, ban hành”.*

*-* Tỉnh Nghệ An: Bộ Chính trị đã có Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 30/7/2013 về phương hướng, nhiệm vụ phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2020 và Thông báo số 55-TB/TW ngày 20/4/2019 của Bộ Chính trị khóa XI về sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW; trong đó có nội dung: *“Tập trung đổi mới, nâng cao chất lượng hiệu quả công tác xây dựng, quản lý quy hoạch đô thị và nông thôn gắn với phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội; bổ sung cơ chế, chính sách để huy động các nguồn lực, khuyến khích mạnh mẽ các thành phần tham gia đầu tư, góp vốn xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ”.*

- Tỉnh Thừa Thiên Huế: Bộ Chính trị đã có Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, theo đó đã yêu cầu “*Nghiên cứu ban hành các tiêu chí đặc thù phân loại đô thị, đơn vị hành chính, mô hình đô thị phù hợp với Thừa Thiên Huế trên nền tảng bảo tồn và phát huy giá trị di sản cố đô và bản sắc văn hóa Huế*”.

Từ tình hình trên, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định hỗ trợ thêm cho tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Thừa Thiên Huế 45% số chi tính theo định mức dân số.

Các địa phương có tỷ lệ điều tiết về NSTW từ 40% trở lên được phân bổ thêm 60%; các địa phương có tỷ lệ điều tiết về NSTW từ 15% đến dưới 40% được phân bổ thêm 50%; các địa phương có tỷ lệ điều tiết về NSTW còn lại được phân bổ thêm 40%.

Tỷ lệ điều tiết về NSTW của từng tỉnh/thành phố được xác định theo tỷ lệ giai đoạn 2017-2021 đã được Quốc hội quyết định.

***(17) Nguyên tắc xử lý cân đối:*** *Dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước (không bao gồm chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) và dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tính theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức năm 2022 đảm bảo không thấp hơn dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước và chi thường xuyên năm 2021[[10]](#footnote-10) đã được Quốc hội quyết định, Thủ tướng Chính phủ giao. Số hỗ trợ cân đối chi ngân sách địa phương này, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được chủ động bố trí cơ cấu chi ngân sách địa phương năm 2022 theo nguyên tắc triệt để tiết kiệm chi thường xuyên để tập trung nguồn lực tăng chi đầu tư phát triển.*

**5.2.2.2. Phương án 02 - phân bổ 03 nhóm: sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề; khoa học và công nghệ và các sự nghiệp còn lại.**

***(1) Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề:***

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số như sau:

*Đơn vị tính: đồng/người dân/năm*

| **Vùng** | **Định mức năm 2022** | |
| --- | --- | --- |
| Mức phân bổ | Hệ số so vùng khác còn lại |
| 1 | 2 | 3 |
| Vùng đặc biệt khó khăn | 4.396.300 | 2,00 |
| Vùng khó khăn | 3.297.200 | 1,50 |
| Đô thị | 1.099.100 | 0,50 |
| Vùng khác còn lại | 2.198.200 | 1,00 |

Định mức để thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Đảm bảo kinh phí thực hiện lương, phụ cấp và các khoản đóng góp, học bổng học sinh dân tộc nội trú và kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; kinh phí thực hiện nhiệm vụ giảng dạy và học tập, kinh phí thực hiện chương trình đổi mới nội dung sách giáo khoa.

- Đối với Vùng đặc biệt khó khăn hệ số ưu tiên 2 lần; vùng khó khăn hệ số ưu tiên 1,5 lần so vùng khác còn lại để thực hiện các chế độ, chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành.

- Đảm bảo kinh phí thực hiện lương, phụ cấp và các khoản đóng góp và kinh phí thực hiện tăng quy mô, chất lượng và các loại hình đào tạo.

b) Trên cơ sở định mức trên, nếu tỷ lệ chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục, đào tạo và dạy nghề (không kể lương và có tính chất lương) nhỏ hơn 19% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề sẽ được bổ sung để đảm bảo mức tối thiểu 19%; đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, học bổng học sinh dân tộc nội trú) tối đa 81% (chưa kể chi từ nguồn thu học phí).Đối với các địa phương có tỷ lệ dân số thuộc vùng đặc biệt khó khăn và vùng khó khăn cao hơn mức bình quân chung, quy định chi khác đảm bảo tỷ lệ tối thiểu là 20%.

c) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, được xác định trên cơ sở số đối tượng thực tế, mức hỗ trợ theo chế độ quy định gồm:

- Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non;

- Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật;

- Kinh phí hỗ trợ học sinh phổ thông trung học vùng đặc biệt khó khăn;

- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

- Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập;

- Kinh phí hỗ trợ học sinh, sinh viên cao đẳng, trung cấp;

- Kinh phí hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người;

- Kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm.

***(2) Mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học và công nghệ:***

Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì xây dựng phương án phân bổ dự toán năm 2022 để phù hợp với nhiệm vụ chi sự nghiệp khoa học, công nghệ của từng địa phương, có sự ưu tiên đối với các địa phương có điều kiện phát triển khoa học, công nghệ.

***(3) Mức phân bổ chi các sự nghiệp còn lại***:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số như sau:

*Đơn vị tính: đồng/người dân/năm*

| **Vùng** | **Định mức năm 2022** | |
| --- | --- | --- |
| Mức phân bổ | Hệ số so vùng khác còn lại |
| 1 | 4 | 5 |
| Vùng đặc biệt khó khăn | 3.105.000 | 2,00 |
| Vùng khó khăn | 2.328.800 | 1,50 |
| Đô thị | 776.250 | 0,50 |
| Vùng khác còn lại | 1.552.500 | 1,00 |

b) Định mức phân bổ để thực hiện các chế độ, chính sách Nhà nước đã ban hành, gồm:

- Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi;

- Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng: Người thuộc hộ gia đình nghèo, người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, người đang sinh sống tại vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người thuộc hộ gia đình cận nghèo, người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình, người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo; người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật; người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ;

- Kinh phí hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế cho học sinh, sinh viên;

- Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng: Cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến.

- Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số [20/2021/NĐ-CP](https://thukyluat.vn/vb/nghi-dinh-136-2013-nd-cp-chinh-sach-tro-giup-xa-hoi-bao-tro-xa-hoi-336ed.html) ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ được tính trên cơ sở đối tượng năm 2021, mức hỗ trợ theo chế độ quy định;

- Kinh phí thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20 tháng 6 năm 1975 của Hội đồng Chính phủ, Quyết định số 111-HĐBT ngày 13 tháng 10 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng được tính trên cơ sở đối tượng năm 2020, mức hỗ trợ theo chế độ quy định;

- Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có gia đình thuộc diện chính sách (gia đình: liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến, bà mẹ Việt Nam anh hùng, người có công giúp đỡ cách mạng, quân nhân bị tai nạn nghề nghiệp) ngoài chế độ phụ cấp hàng tháng hoặc trợ cấp một lần do ngân sách trung ương đảm bảo còn được phân bổ với mức 01 triệu đồng/gia đình thuộc diện chính sách để có thêm kinh phí thực hiện chế độ thăm hỏi, động viên các gia đình thuộc diện chính sách vào ngày lễ, tết.

- Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách xã hội tiền điện; hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số, mức hỗ trợ theo chế độ quy định.

- Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được tính trên cơ sở dự toán kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 được cấp có thẩm quyền quyết định;

- Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa xác định trên cơ sở mức hỗ trợ và diện tích đất trồng lúa Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố theo quy định tại Khoản 2, 3 Điều 7 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP. Ngoài ra, đối với các địa phương có diện tích trồng lúa lớn (diện tích trồng lúa chiếm từ 20% diện tích đất tự nhiên trở lên hoặc có diện tích trồng lúa cao hơn mức bình quân cả nước) được phân bổ thêm 400.000 đồng/ha đất trồng lúa;

- Phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có các đơn vị hành chính đô thị theo mức 140.000 triệu đồng/quận, đô thị loại I (thuộc tỉnh)/năm; 85.000 triệu đồng/đô thị loại II/năm; 24.000 triệu đồng/đô thị loại III/năm; 17.000 triệu đồng/đô thị loại IV/năm; 8.500 triệu đồng/đô thị loại V.

- Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khó khăn hoặc có dân số thấp, được phân bổ thêm theo tỷ lệ phần trăm (%) số chi tính theo định mức dân số đối với các sự nghiệp còn lại như sau: Các địa phương thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long được phân bổ thêm 15%; các địa phương có dân số dưới 550 nghìn dân được phân bổ thêm 20%; các địa phương có dân số từ 550 nghìn dân đến dưới 700 nghìn dân được phân bổ thêm 18%; các địa phương có dân số từ 700 - 1.000 nghìn dân được phân bổ thêm 16%. Trường hợp địa phương đáp ứng từ hai tiêu chí trở lên, chỉ được phân bổ theo tiêu chí hỗ trợ cao nhất.

- Đối với các tỉnh, thành phố có cơ chế, chính sách đặc thù, có tỷ lệ điều tiết về NSTW:

Các tỉnh, thành phố có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương, được phân bổ thêm theo tỷ lệ phần trăm (%) số chi tính theo định mức dân số đối với các sự nghiệp còn lại như sau:

Thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh được phân bổ thêm 70%;

Các thành phố trực thuộc Trung ương (Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ) được phân bổ thêm 65%;

Các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Thừa Thiên Huế được phân bổ thêm 45%;

Các địa phương có đóng góp về ngân sách trung ương từ 40% trở lên được phân bổ thêm 60%; các địa phương có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương từ 15% đến dưới 40% được phân bổ thêm 55%; các địa phương có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương còn lại được phân bổ thêm 50%.

Tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được xác định theo tỷ lệ giai đoạn 2017 - 2020 đã được Quốc hội quyết định.

***(4) Nguyên tắc xử lý cân đối:*** *Dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước (không bao gồm chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) và dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tính theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức năm 2022 đảm bảo không thấp hơn dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước và chi thường xuyên năm 2021[[11]](#footnote-11) đã được Quốc hội quyết định, Thủ tướng Chính phủ giao. Số hỗ trợ cân đối chi ngân sách địa phương này, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được chủ động bố trí cơ cấu chi ngân sách địa phương năm 2022 theo nguyên tắc triệt để tiết kiệm chi thường xuyên để tập trung nguồn lực tăng chi đầu tư phát triển.*

**5.2.2.3. Dự phòng NSĐP:**

Căn cứ vào khả năng NSNN, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được phân bổ dự phòng NSĐP đảm bảo theo quy định của Luật NSNN (từ 2 - 4% tổng chi ngân sách).

**5.2.2.4. Giao Bộ Tài chính trình Chính phủ trình Quốc hội:**

a) Trong tổ chức thực hiện đối với dự toán các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, căn cứ tốc độ tăng trưởng kinh tế, chỉ số giá tiêu dùng, khả năng thu của NSNN tăng thêm số bổ sung cân đối từ NSTW cho ngân sách các địa phương so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định của Luật NSNN.

b) Phương án xử lý trong trường hợp đặc biệt có phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động làm NSĐP tăng thu lớn.

**5.2.2.5. Tổ chức thực hiện:**

NSTW hỗ trợ theo quy định đối với các chính sách mới, chính sách tăng mức chi so với định mức đã tính trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2022, các chế độ, chính sách chưa bố trí cân đối dự toán chi cân đối NSĐP năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách.

**IV. VỀ ĐỀ XUẤT NGUYÊN TẮC HỖ TRỢ TỪ NSTW CHO NSĐP THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI DO TRUNG ƯƠNG BAN HÀNH GIAI ĐOẠN 2022-2025 VÀ ĐIỀU CHỈNH PHÂN CẤP NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI NSĐP**

**1. Về cơ chế hỗ trợ từ NSTW cho NSĐP để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành:**

Kiến nghị giai đoạn 2022-2025, Bộ Tài chính trình Chính phủ trình cấp có thẩm quyền: “*Từ năm ngân sách 2022, NSTW bổ sung có mục tiêu cho NSĐP thông qua 03 chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó Trung ương hỗ trợ các địa phương có khó khăn về ngân sách: 70% đối với các địa phương thuộc vùng miền núi, Tây Nguyên; 50% đối với các địa phương mà NSTW còn phải hỗ trợ trên 60%; 30% đối với các địa phương đảm bảo ngân sách từ 60% trở lên; các địa phương có tỷ lệ điều tiết về NSTW, NSĐP tự đảm bảo. Trường hợp Trung ương ban hành các chính sách an sinh xã hội, chính sách làm tăng chi ngân sách; các địa phương cần chủ động tiết kiệm chi, tăng thu để thực hiện; trường hợp địa phương đã thực hiện các biện pháp trên mà chưa cân đối được nguồn, khi đó NSTW sẽ hỗ trợ để thực hiện[[12]](#footnote-12). Những địa phương thường xuyên bị ảnh hưởng thiên tai, dịch bệnh,… lớn, chủ động bố trí dự toán NSĐP (dự phòng, quỹ dự trữ tài chính,…) ở mức cao hơn, để khắc phục; trường hợp vượt quá khả năng cân đối của NSĐP, NSTW sẽ bổ sung có mục tiêu cho NSĐP theo nguyên tắc hỗ trợ do Thủ tướng Chính phủ quyết định.”*

**2. Về điều chỉnh phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi từ số thu tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ, đường thủy nội địa; số thu phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện ô tô để bảo trì đường bộ:**

*(1) Cơ chế thu, chi từ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ, đường thủy nội địa:*

- Cơ chế thu nộp: Căn cứ quy định của Luật NSNN, thu xử phạt vi phạm hành chính (bao gồm cả xử phạt lĩnh vực giao thông đường bộ, đường thủy nội địa) cơ quan Trung ương thu, hạch toán NSTW hưởng 100%.

- Cơ chế chi:

a) Quy định hiện hành: Nghị quyết số 50/2017/QH14 của Quốc hội về phân bổ NSTW năm 2018: *Trong giai đoạn 2018-2020, bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP 70% số thu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông phần NSTW được hưởng phát sinh trên địa bàn từng địa phương năm trước liền kề năm hiện hành. Bố trí 30% còn lại cho Bộ Công an để thực hiện chi cho công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông của các cơ quan trực thuộc, thực hiện mua sắm tập trung một tố phương tiện, trang thiết bị nghiệp vụ cần bảo đảm thống nhất, đồng bộ phục vụ công tác của lực lượng cảnh sát giao thông, đồng thời điều tiết hỗ trợ cho công an một số địa phương có nguồn thu khó khăn để chi phục vụ công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn.* Năm 2021, Nghị quyết của Quốc hội về dự toán NSNN năm 2021 quy định: Tiếp tục giữ ổn định tỷ lệ phần trăm phân chia, cơ chế điều tiết một số khoản thu đã được Quốc hội quyết định trong giai đoạn 2017-2020 theo Nghị quyết số 122/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020.

b) Dự kiến giai đoạn 2022-2025. Bộ Tài chính trình Chính phủ trình cấp có thẩm quyền 02 Phương án thực hiện.

Phương án 1, kiến nghị cấp có thẩm quyền bố trí dự toán tương ứng số thu cho Bộ Công an và giao Bộ Công an phân bổ cho các đơn vị, địa phương gửi Bộ Tài chính để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định để phục vụ công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông;

Phương án 2, thực hiện như cơ chế hiện nay (thực hiện phân bổ bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP để thực hiện), tỷ lệ phân bổ bổ sung có mục tiêu cho các địa phương, Bộ Công an đề xuất gửi Bộ Tài chính tổng hợp trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định để phục vụ công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông trong dự toán chi NSNN hàng năm.

*(2) Về cơ chế quản lý phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện ô tô:*

a) Giai đoạn 2017-2021:

Phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện ô tô được nộp toàn bộ vào NSTW (sau khi trừ chi phí tổ chức thu) và được bố trí từ NSNN để duy tu, bảo trì đường bộ. Trong giai đoạn 2017-2021, thực hiện phân chia giữa NSTW và NSĐP nguồn thu này theo tỷ lệ tương ứng là 65% và 35% để chi cho quản lý, bảo trì đường bộ; Bộ Giao thông vận tại thực hiện việc phân bổ nguồn 35% phí sử dụng đường bộ cho các địa phương theo 03 tiêu chí ((i) chiều dài đường bộ của địa phương, (ii) số xe ô tô quy tiêu chuẩn đăng ký tại địa phương và (iii) hệ số khó khăn về nguồn thu của từng địa phương).

Luật Phí và lệ phí quy định thẩm quyền quyết định thu phí: *Bộ Tài chính quy định đối với đường thuộc trung ương quản lý; Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với đường thuộc địa phương quản lý*. Thực tế, giai đoạn qua, Chính phủ đã trình Quốc hội đưa khoản thu này nộp NSTW và bố trí từ ngân sách chi cho công tác bảo trì đường bộ (bao gồm chi bảo trì hệ thống đường quốc lộ và bổ sung có mục tiêu cho địa phương bảo trì hệ thống đường địa phương).

b) Dự kiến giai đoạn 2022-2025: Bộ Tài chính trình Chính phủ giao Bộ Giao thông vận tải đề xuất nguyên tắc phân bổ cho các địa phương gửi Bộ Tài chính để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định trong dự toán thu, chi NSNN hàng năm.

**V. GIẢI TRÌNH, TIẾP THU CÁC Ý KIẾN CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG**

Theo Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các Bộ, cơ quan trung ương đính kèm.

**VI. VỀ Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA BỘ TƯ PHÁP:**

*(Bộ Tài chính sẽ bổ sung sau khi có Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp)*

Xin gửi kèm theo Tờ trình này các tài liệu sau:

(1) Dự thảo Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022.

(2) Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022.

(3) Báo cáo tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2017.

(4) Báo cáo đánh giá tác động dự thảo Nghị quyết của UBTVQH, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022.

Kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - Văn phòng Chính phủ;  - Bộ Tư pháp;  - Bộ KH&ĐT;  - Vụ: HCSN, Pháp chế;  - Lưu: VT, NSNN ( b). | **BỘ TRƯỞNG**  **Hồ Đức Phớc** |

1. Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập. [↑](#footnote-ref-1)
2. Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống Chính trịnh tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. [↑](#footnote-ref-2)
3. Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. [↑](#footnote-ref-3)
4. Chưa bao gồm kinh phí phát sinh tăng thêm để thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ do trong năm 2021 vẫn thực hiện theo chuẩn nghèo theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg, chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025 trong năm 2022 mới tổ chức rà soát, xác định đối tượng. [↑](#footnote-ref-4)
5. Hội nghị lần thứ 13 Ban chấp hành Trung ương khóa XII đã thống nhất lùi thời điểm thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW đến ngày 01/7/2022. [↑](#footnote-ref-5)
6. Các nhiệm vụ chi này được bố trí dự toán chi căn cứ các chế độ chi, khối lượng nhiệm vụ,... Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định dự toán chi ngân sách hằng năm. [↑](#footnote-ref-6)
7. Ủy ban Dân tộc quyết định phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn. [↑](#footnote-ref-7)
8. Dân số đô thị là dân số thuộc ranh giới hành chính của đô thị, bao gồm: nội thành, ngoại thành, nội thị, ngoại thị và thị trấn. [↑](#footnote-ref-8)
9. Trên cơ sở dân số năm 2019, 2020 do Bộ KH&ĐT cung cấp, ước tính năm 2021. [↑](#footnote-ref-9)
10. Dự toán chi thường xuyên năm 2021 đã được Thủ tướng Chính phủ giao, sau khi giảm trừ những khoản chi NSTW hỗ trợ không có tính chất thường xuyên, các khoản hỗ trợ địa phương giảm thu so dự toán do thiên tai, dịch bệnh… [↑](#footnote-ref-10)
11. Dự toán chi thường xuyên năm 2021 đã được Thủ tướng Chính phủ giao, sau khi giảm trừ những khoản chi NSTW hỗ trợ không có tính chất thường xuyên, các khoản hỗ trợ địa phương giảm thu so dự toán do thiên tai, dịch bệnh… [↑](#footnote-ref-11)
12. Ban hành các Đề án, cơ chế chính sách làm tăng chi ngân sách phải chủ động tính toán phương án đảm bảo NSTW, NSĐP trước khi ban hành. [↑](#footnote-ref-12)